TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 84/2024/DS-PT
Ngày: 02 - 5 - 2024
V/v "Tranh chấp chia tài sản chung, chia di sản thừa kế"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Nhum

Các Thẩm phán: Ông Phạm Tiến Hiệp

Bà Lê Hồng Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Bảo Yến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Mến - Kiểm sát viên

Trong các ngày 05, 22 tháng 4 và 02 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 297/2023/TLPT ngày 12/12/2023 về việc "*Tranh chấp chia tài sản chung, chia di sản thừa kế*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2023/DS-ST ngày 23 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2023/QĐPT-DS ngày 11 tháng 01 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2024/Đ-PT ngày 26 tháng 01 năm 2024 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 28/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Tống Thị T, sinh năm 1958; Địa chỉ: Tổ 8, khu phố 5, thị trấn Tân K, huyện H, tỉnh Bình Phước (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1979; Địa chỉ: Tổ 9, khu phố 5, thị trấn Tân K, huyện H, tỉnh Bình Phước (có mặt).

2.2. Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1983; Địa chỉ: Tổ 8, khu phố 5, thị trấn Tân K, huyện H, tỉnh Bình Phước (có mặt).

2.3. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1986; Địa chỉ: Tổ 2, khu phố 7, thị trấn Tân K, huyện H, tỉnh Bình Phước (có mặt).

2.4. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1989; Địa chỉ: Tổ 08, khu phố 5, thị trấn Tân K, huyện H, tỉnh Bình Phước (có mặt ngày 22/4).

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn bà T1: Ông Phạm Bá Q1– sinh năm 2000; Địa chỉ: 158H Trần Quang K, phường Tân Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

theo Giấy ủy quyền lập ngày 29/6/2023 tại VP Công chứng Nguyễn Thị Thu V, huyện H, tỉnh Bình Phước (vắng mặt ngày 02/5).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà T1 : Ông Phạm Đình B – Luật sư Công ty luật TNHH MTV N thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ: Tầng 15, số nhà 62A C, phường V, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2.5. Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1993; Địa chỉ: Tổ 08, khu phố 5, thị trấn Tân K, huyện H, tỉnh Bình Phước (có mặt).

2.6. Bà Nguyễn Thị Cẩm N, sinh năm 1999; Địa chỉ: Tổ 08, khu phố 5, thị trấn Tân K, huyện H, tỉnh Bình Phước (có mặt ngày 05/4).

3. Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà Tống Thị T trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn N1, sinh ngày 25/4/1950 chung sống và cùng nhau tạo lập tài sản là 03 thửa đất gồm:

- Thửa thứ nhất: Thửa đất số 279, tờ bản đồ số 32, có diện tích 2.314,3m^2 (có 400m^2 đất ở tại đô thị) tọa lạc tại khu phố 5, thị trấn Tân K, huyện H, tỉnh Bình Phước (nhận chuyển nhượng của người khác vào khoảng năm 1989).

- Thửa thứ hai: Thửa đất số 280, tờ bản đồ số 32, có diện tích 6.055,7m^2 tọa lạc tại khu phố 5, thị trấn Tân K, huyện H, tỉnh Bình Phước (nhận chuyển nhượng của người khác khoảng năm 1989).

- Thửa thứ ba: Thửa đất số 03, tờ bản đồ số 41, có diện tích 10.258m^2 đất trồng lúa nước tại khu phố 5, thị trấn Tân K, huyện H, tỉnh Bình Phước (nhận chuyển của người khác khoảng năm 1990).

Quá trình chung sống, bà và ông N1 có 06 người con chung gồm: ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1979, ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1983, bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1986, bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1989, bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1993 và bà Nguyễn Thị Cẩm N, sinh năm 1999. Bố mẹ của ông N1 là ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Lê Thị C đã chết.

Ngày 21/6/2021, ông Nguyễn Văn N1 chết không để lại di chúc nhưng các con không thống nhất được việc chia di sản thừa kế do ông N1 để lại nên bà yêu cầu Toà án chia như sau: Bà được quyền sử dụng ½ quyền sử dụng 03 thửa đất, đối với ½ còn lại thuộc quyền sử dụng của chồng bà thì yêu cầu Toà án chia thành 07 phần cho bà và 06 người con chung, trong đó bà được nhận phần di sản thừa kế bằng hiện vật (quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất) và trả lại phần giá trị tài sản được thừa kế cho 06 người con.

Đối với yêu cầu của bà T1 là đất thuộc hộ gia đình nên phải chia thành 07 phần cho tất cả các thành viên trong gia đình thì bà không đồng ý vì tài sản tranh chấp là 03 thửa đất, cây trồng và nhà cửa trên đất được vợ chồng bà tạo lập từ khoảng năm 1989, khi đó các con bà còn rất nhỏ, không có công sức đóng góp gì trong việc tạo lập các tài sản chung này nên tuy đất đứng tên hộ gia đình nhưng chỉ do bà và ông N1 đóng

góp để tạo lập; khi nhận chuyển nhượng 03 thửa đất trên đều có giấy tay nhưng sau này làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà đã bỏ các giấy tờ đó.

Đối với phần đất mà bà T1 xây nhà và đang ở trên đất từ khoảng 2007 đến nay thì bà không công nhận đó là tài sản riêng của bà T1 bởi vì bà và ông N1 không có làm giấy tờ tặng cho bà T1. Do thấy hoàn cảnh gia đình bên chồng bà T1 không cho vợ chồng bà T1 đất để xây nhà ở nên bà cho bà T1 cất nhà trên đất của bà để có chỗ ở. Trên thực tế, từ thời điểm đó đến nay, không có chứng cứ hay văn bản nào chứng minh bà và ông N1 tặng cho bà T1 phần đất đó. Phần đất cho bà T1 ở là bà cho ở nhờ chứ không tặng cho bằng miệng hay bằng văn bản. Bà đồng ý chia giá trị di sản bằng hiện vật là diện tích đất cho bà T1.

Tại phiên tòa sơ thẩm, các bị đơn ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị Cẩm N, bà Nguyễn Thị O và bà Nguyễn Thị M thống nhất trình bày:

Các ông bà thống nhất toàn bộ với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đối với phần di sản của ông N1 để lại là 1 nửa quyền sử dụng 03 thửa đất tranh chấp, do ông N1 chết không để lại di chúc nên cũng thống nhất chia thành 07 phần và các phần mà ông Đ, ông Q, bà N, bà O, bà M được chia thì các ông bà đề nghị Tòa án chia lại cho bà Tống Thị T.

Thống nhất với trình bày của bà T là 03 thửa đất tuy là đất đứng tên hộ gia đình nhưng khi bố mẹ tạo lập tài sản này, tất cả các con đều còn nhỏ nên không có công sức đóng góp trong việc hình thành các tài sản.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T1 và người đại diện theo ủy quyền của bà T1 thống nhất trình bày:

Bà T1 đồng ý với trình bày của bà T về con chung của ông N1 và bà T, hàng thừa kế và việc ông N1 chết không để lại di chúc. Tuy nhiên, do đất là đất thuộc hộ gia đình nên bà T1 yêu cầu phản tố đề nghị chia tài sản chung là quyền sử dụng 03 thửa đất cho tất cả các thành viên trong gia đình (trừ phần đất 375m^2 mà các thành viên trong gia đình tặng cho bà T1) và tài sản gắn liền với đất thuộc tài sản chung của các thành viên trong hộ gia đình bà T, cụ thể chia đều cho các thành viên bao gồm ông Nguyễn Văn N1 (đã chết), bà Tống Thị T, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị O và bà Nguyễn Thị Cẩm N, mỗi người được hưởng 1/8 quyền sử dụng đất nêu trên. Phần tài sản bà T1 được chia, bà T1 yêu cầu được nhận bằng hiện vật.

Phần di sản của ông N1 để lại, do ông N1 không để lại di chúc nên yêu cầu chia đều cho các thành viên còn lại gồm bà T, ông Đ, ông Q, bà M, bà T1 , bà N, bà O.

Công nhận phần quyền sử dụng phần đất có diện tích 375m^2 tại tổ 8, khu phố 5, thị trấn Tân K, huyện H, tỉnh Bình Phước (được ông N1 và bà T tặng cho và đã xây nhà ở ổn định từ năm 2007) thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị T1.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2023/DS-ST ngày 23 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung và chia thừa kế theo pháp luật của nguyên đơn bà Tống Thị T.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị T1 đối với bà Tống Thị T về chia tài sản chung và chia thừa kế theo pháp luật.

3. Chia tài sản chung và chia di sản thừa kế của của ông Nguyễn Văn N1 để lại cụ thể như sau:

+ Giao cho bà Tống Thị T được nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản trên đất đối với các thửa đất:

- Thửa thứ 1: Một phần thửa đất số 279, tờ bản đồ số 32, diện tích sau khi đo đạc thực tế được sử dụng là 2.455m^2 (trong đó có 400m^2 đất ở tại đô thị), tọa lạc tại khu phố 5, thị trấn Tân K, huyện H, tỉnh Bình Phước. Trên đất gồm các tài sản sau: 06 cây xà cừ đường kính 45cm, 03 cây xà cừ đường kính 27cm, 01 cây mít 15 năm tuổi, 02 cây mít 04 năm tuổi, 01 cây bằng lăng 12 năm tuổi, 01 cây xoài 08 năm tuổi, 01 cây vú sữa 04 năm tuổi; 01 căn nhà + 01 nhà tạm + 01 sân bê tông bà T ông N1 ở, do bà T, ông N1 tạo dựng.

- Thửa thứ 2: Thửa đất số 280, tờ bản đồ số 32, diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) cấp ngày 27/5/2021 là 6.055,7m^2, đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại Khu phố 5, thị trấn Tân K, huyện H, tỉnh Bình Phước. Sau khi đo đạc thực tế đang sử dụng là 6.118,8m^2. Trên đất gồm các tài sản sau: 290 cây cao su 12 năm tuổi và 01 căn nhà (không tính giá trị, do căn nhà đã bỏ hoang từ lâu).

- Thửa thứ 3: Thửa đất số 03, tờ bản đồ số 41, diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) cấp ngày 27/5/2021 là 10.258m^2, (đất trồng lúa nước) tọa lạc tại Khu phố 5, thị trấn Tân K, huyện H, tỉnh Bình Phước. Sau khi đo đạc thực tế đang sử dụng là 13.624m^2. Trên đất gồm các tài sản sau: 700 cây cao su 118 năm tuổi, 12 cây tre khoảng 01 năm tuổi, 14 cây tràm đường kính khoảng 10-20cm, 11 cây tràm đường kính khoảng 30cm.

+ Giao cho bà Nguyễn Thị T1 được nhận một phần quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 279, tờ bản đồ số 32, diện tích sau khi đo đạc thực tế được sử dụng là 375m^2, tọa lạc tại khu phố 5, thị trấn Tân K, huyện H, tỉnh Bình Phước.

(Vị trí, diện tích, tứ cận đất có sơ đồ đo đạc kèm theo bản án)

4. Bà Tống Thị T, bà Nguyễn Thị T1 được quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục quyền sở hữu đối với quyền sử dụng đất được phân chia theo bản án của Tòa án có hiệu lực.

5. Kiến nghị UBND huyện H, Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Bình Phước và các cơ quan liên quan có thẩm quyền, xem xét thu hồi các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để điều chỉnh lại theo Bản án, Quyết định của Tòa án có hiệu lực. Cụ thể: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: DB 878921, số vào sổ cấp GCN: 25725; DB 878922, số vào sổ cấp GCN: 25724; DB 878923, số vào sổ cấp GCN: 25723, được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 27/5/2021 cho hộ bà Tống Thị T.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 20/7/2023 bị đơn bà Nguyễn Thị T1 có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

* *Tại phiên tòa phúc thẩm:*

- Nguyên đơn bà Tống Thị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng

xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm; các bị đơn Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị O và Nguyễn Thị Cẩm N thống nhất với trình bày và yêu cầu của bà Tốt.

- Bị đơn Nguyễn Thị T1 và người đại diện theo uỷ quyền, người bảo vệ quyền lợi, ích hợp pháp của bà T1 thống nhất đề nghị Hội đồng xét xử xác định quyền sử dụng 03 thửa đất được Nhà nước giao năm 1999 cho hộ gia đình là tài sản chung của các thành viên hộ gia đình, trong đó có vợ chồng ông N1, bà T với 06 người con. Đối phần diện tích đất 375m^2 đã được hộ gia đình thống nhất cho bà T1 từ năm 2006 nên đây là tài sản riêng của bà, đề nghị Toà án công nhận.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

Về tố tụng: Từ thời điểm thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Tại phiên toà, bà T1 xác định nguồn gốc đất là nhận chuyển nhượng nhưng đất cấp cho hộ gia đình nên là tài sản chung của hộ, tuy nhiên tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà T1 mới 10 tuổi, Nhà nước cấp đất cho những người đủ điều kiện và chỉ có ông N1, bà T và ông Đ đủ điều kiện còn bà T1 thì không đủ điều kiện. Ngoài ra, bị đơn không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh công sức đóng góp nên đất là tài sản chung của ông N1 và bà T, tại cấp sơ thẩm bà T1 cũng thừa nhận là tài sản chung của ông N1, bà T nên không có căn cứ chấp nhận.

Bà T1 cho rằng 375m^2 đất là tài sản riêng đã được tặng cho năm 2006, nhưng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự thì bà T1 phải chứng minh cho yêu cầu phản tố của mình, trong khi bà T, ông Đ, ông Q, bà M, bà O và bà N không đồng ý, bà T1 không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ xác định gia đình đã cho bà T1 nên yêu cầu của bà T1 không Đ chấp nhận.

Việc chia tài sản chung của ông N1, bà T và chia di sản thừa kế của ông N1 là đúng, nhưng cách tuyên di sản thừa kế giao tài sản cho đương sự là chưa chính xác mà phải sửa lại là chia cho đương sự mới phù hợp; bà T yêu cầu chia di sản thừa kế nhưng Toà án sơ thẩm xác định là chia tài sản chung là không đúng, bị đơn bà T1 yêu cầu chia tài sản chung và chia di sản thừa kế nhưng Toà án thụ lý yêu cầu chia di sản thừa kế là phản tố cũng là không đúng vì yêu cầu chia di sản thừa kế đã được bà T yêu cầu; Bản án ghi 700 cây cao su 118 năm tuổi cũng không chính xác; Bản án kiến nghị thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để cấp lại cho các đương sự cũng là không cần thiết mà đương sự có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm; áp dụng khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án về cách tuyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T1 làm trong thời gian luật định, hình thức và nội dung phù hợp quy định tại các Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T1, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về xác định tài sản chung và di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn N1:

Về nguồn gốc 3 thửa đất tranh chấp: Thửa đất số 279, tờ bản đồ số 32, diện tích 2.314,3m^2 (bao gồm 400m đất ở đô thị và 1.914,3m^2 đất trồng cây lâu năm), tọa lạc tại khu phố 5, thị trấn Tân K, huyện H, tỉnh Bình Phước theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) cấp ngày 27/5/2021 (sau khi đã được cấp đổi từ GCNQSDĐ năm 1999); Thửa đất số 280, tờ bản đồ số 32, diện tích 6.055,7m^2 đất trồng cây lâu năm tọa lạc tại khu phố 5, thị trấn Tân K, huyện H, tỉnh Bình Phước theo GCNQSDĐ cấp ngày 27/5/2021 (sau khi đã được cấp đổi từ GCNQSDĐ năm 1999) và Thửa đất số 03, tờ bản đồ số 41, diện tích 10.258m^2 (đất trồng lúa nước) tọa lạc tại khu phố 5, thị trấn Tân K, huyện H, tỉnh Bình Phước theo GCNQSDĐ cấp ngày 27/5/2021 (sau khi đã được cấp đổi từ GCNQSDĐ năm 1999).

Nội dung trình bày của nguyên đơn, các đồng bị đơn ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị O, bà Nguyễn Thị Cẩm N đều xác định là tài sản của ông N1, bà T tạo dựng, tài sản này được hình thành do ông N1, bà T nhận chuyển nhượng từ những năm 1989, 1990 và được cấp GCNQSDĐ năm 1999 đứng tên hộ gia đình. Lúc này, bà T1 10 tuổi chỉ ở cùng cha mẹ và đi học chưa thể lao động phụ giúp ông N1, bà T trong việc tạo lập hay duy trì khối tài sản chung này. Bà T1 không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh có đóng góp trong việc tạo lập khối tài sản chung với cha mẹ, đến năm 2021 Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Bình Phước tiếp tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình dù có nhiều thành viên không còn chung sống, trong đó có bà T1 đã lập gia đình ở riêng từ năm 2006 nên không thể căn cứ vào việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ gia đình mà xác định ba thửa đất nêu trên là tài sản chung của hộ gia đình. Quá trình giải quyết vụ án, lời khai của bà T1 đều thống nhất đây là tài sản do cha mẹ tạo dựng, bà cũng đồng ý cách chia tài sản như bà T, nhưng bà chỉ không đồng ý về giá trị tài sản như đề nghị của bà T mỗi người nhận 500.000.000 đồng là quá thấp. Sau này, bà T1 thay đổi lời khai và yêu cầu phản tố yêu cầu xác định tài sản chung để chia và chia thừa kế phần của ông N1 để lại sau khi đã chia tài sản chung. Tuy nhiên, mâu thuẫn trong lời khai của bà T1 và việc không cung cấp được chứng cứ chứng minh nguồn gốc đất, bà T1 có công sức đóng góp tạo dựng khối tài sản trên cùng ông N1, bà T theo quy định tại Điều 212 Bộ luật Dân sự nên yêu cầu của bà T1 về phần này không Đ chấp nhận.

Xét yêu cầu phản tố của bà T1 đề nghị Tòa án công nhận một phần diện tích đất bà đã xây nhà năm 2007, sau khi đo đạc có tổng diện tích 375m^2 (trong đó có 100,9m^2 thuộc hành lang đường quy hoạch Đông Tây 16) nằm trong thửa đất số 279, tờ bản đồ số 32, diện tích 2.314,3m^2 là tài sản đã được ông N1, bà T tặng cho khi bà lấy chồng. Bà T1 yêu cầu phản tố nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh, trong khi bà T không thừa nhận, bà T chỉ thừa nhận việc cho bà T1 đất để ở nhờ khi điều kiện sinh sống của bà T1 khó khăn, không có chỗ ở và sau này ông, bà sẽ cho cụ thể từng con bằng văn bản. Lời trình bày của bà T được các con chung như bà O, ông Đ, ông Q, bà N, bà M công nhận. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của bà T1 .

[2.2] Về xác định hàng thừa kế và chia di sản thừa kế:

Ông N1 và bà T chung sống với nhau từ năm 1975 không có đăng ký kết hôn nhưng hôn nhân của ông N1, bà T được pháp luật công nhận theo Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 06 năm 2000 về thi hành luật hôn nhân và gia đình năm 2000 của Quốc hội. Như nhận định ở trên, tài sản này do vợ chồng ông N1, bà T tạo dựng nên theo quy định của pháp luật tại Điều 33, 59 và Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì được chia đôi.

Căn cứ biên bản định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng dân sự cho thấy: Tổng giá trị tài sản do ông N1, bà T tạo dựng là 55.170.080.300 đồng (năm mươi lăm tỷ, một trăm bảy mươi triệu, không trăm tám mươi triệu, không trăm ba mươi đồng). Như vậy, bà T và ông N1 mỗi người sẽ nhận tài sản tương ứng với số tiền 27.585.040.150 đồng (hai mươi bảy tỷ, năm trăm tám mươi lăm triệu, không trăm bốn mươi nghìn, một trăm năm mươi đồng). Do ông N1 chết không để lại di chúc nên phần tài sản của ông N1 sẽ được chia theo quy định tại Điều 649, 640 Bộ luật Dân sự 2015.

- Về hàng thừa kế: Ngày 24/6/2021, ông N1 chết không để lại di chúc và cha mẹ ông N1 là Nguyễn Văn Đ1 và bà Lê Thị C chết trước thời điểm mở thừa kế nên hàng thừa kế thứ nhất của ông N1 gồm: bà Tống Thị T (vợ) và các con: ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1979; ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1983; bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1986; bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1989; bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1993 và bà Nguyễn Thị Cẩm N, sinh năm 1999.

- Về kỷ phần mỗi người được hưởng: Di sản của ông N1 để lại trị giá 27.585.040.150 đồng (hai mươi bảy tỷ, năm trăm tám mươi lăm triệu, không trăm bốn mươi nghìn, một trăm năm mươi đồng) được chia cho 07 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất nên mỗi kỷ phần là 3.940.720.021 đồng (ba tỷ, chín trăm bốn mươi triệu, bảy trăm hai mươi nghìn, không trăm hai mươi mốt đồng).

Tại phiên toà sơ thẩm và phiên toà phúc thẩm, ông Đ, ông Q, bà N, bà O, bà M đều nhận di sản và đồng ý nhường hết lại cho mẹ là bà Tốt. Xét thấy, ý chí của các đương sự là tự nguyện, việc giao lại tài sản thừa kế cho bà T không nhằm mục đích trốn tránh nghĩa vụ tài sản của mình với người khác phù hợp với Điều 620 Bộ luật Dân sự 2015. Do đó, toàn bộ phần di sản mà ông Đ, ông Q, bà N, bà O, bà M được hưởng sẽ được giao cho bà Tống Thị T quản lý, sử dụng.

Đối với bà T1, hiện bà đang sử dụng một phần quyền sử dụng đất tại thửa thứ 1 có tổng diện tích 375m^2 (mặt tiền giáp đường đất dài 14,78m) thuộc thửa đất số 279, tờ bản đồ số 32. Xét thấy, phần đất này bà T1 có tài sản trên đất và nhà cấp 4, bà T1 cũng có nhu cầu chia bằng hiện vật, cụ thể là yêu cầu được chia đất. Qua lời trình bày của phía nguyên đơn bà T và các đồng thừa kế khác cũng đồng ý chia phần đất này cho bà T1 .

Căn cứ biên bản định giá của Hội đồng định giá thì giá trị quyền sử dụng đất bà T1 đang sử dụng là 350.000.000đ/m x 14,78m = 5.173.000.000 đồng. Trừ số tài sản bà được hưởng 3.940.720.021 đồng thì bà T1 phải trả lại cho các đồng thừa kế là 1.232.279.979 đồng. Tại phiên tòa, bà T và các đồng thừa kế đồng ý không buộc bà T1 phải hoàn trả giá trị chênh lệch tài sản. Ý kiến của các đương sự là tự nguyện nên Bản án sơ thẩm ghi nhận là có căn cứ, đúng quy định.

Tại phiên toà phúc thẩm, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị T1 yêu cầu được chia di sản thừa kế bằng hiện vật, yêu cầu này là có căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015. Tuy nhiên, phần tài sản bà T1 đang quản lý, sử dụng và được chia có giá trị nhiều hơn kỷ phần của bà được hưởng, trong khi đó việc chia tài sản tương ứng phần bà T1 được hưởng tại thửa đất số 1 sẽ ảnh hưởng đến việc sử dụng nhà và công trình kiến trúc bà T1 đã tạo dựng trên đất, cũng như hai thửa đất còn lại đều là đất nông nghiệp và bà T đã trồng cây cao su trên đất, đang khai thác ổn định; bà T1 hiện đang kinh doanh xuất nhập khẩu không có nhu cầu trực tiếp sản xuất nông nghiệp. Do đó, yêu cầu chia đều di sản thừa kế ở tất cả các thửa đất của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà T1 không phù hợp thực tế sử dụng nên không chấp nhận.

Từ những phân tích trên, xét thấy việc kháng cáo của bị đơn là không có căn nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận, cần giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Tuy việc xác định tài sản chung và chia thừa kế của Bản án sơ thẩm là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nhưng còn một số thiếu sót cần rút kinh nghiệm như: ghi sai số liệu năm tuổi của cây cao su từ 18 năm 118 năm; xác định yêu cầu chia di sản thừa kế của bà T1 là yêu cầu phản tố và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự là không cần thiết hoặc cấp sơ thẩm không chia đất ở cho bà T1 sẽ ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà T1 cũng như việc tách thửa, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T1. Do đó, cần sửa lại bản án về cách tuyên cho phù hợp.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên phải chịu theo quy định pháp luật.

[5] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự,

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T1.

- Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự,

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2023/DS-ST ngày 23 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước.

- Căn cứ Điều 33, khoản 2 Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; các điều 212, 213, 219, 609, 611, 612, 614, 623, 649, 650, 651 và 660 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tống Thị T về việc chia tài sản chung, chia di sản thừa kế đối với ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị

M, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị O và bà Nguyễn Thị Cẩm N. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị T1 về việc chia tài sản chung đối với bà Tống Thị T.

Chia tài sản chung của ông Nguyễn Văn N1 với bà Tống Thị T và chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn N1, cụ thể như sau:

- Chia cho bà Tống Thị T quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản trên đất đối với các thửa đất:

+ Thửa thứ 1: Một phần thửa đất số 279, tờ bản đồ số 32, diện tích sau khi đo đạc thực tế được sử dụng là 2.455m^2 (trong đó có 350m^2 đất ở tại đô thị), tọa lạc tại khu phố 5, thị trấn Tân K, huyện H, tỉnh Bình Phước. Trên đất gồm các tài sản sau: 06 cây xà cừ đường kính 45cm, 03 cây xà cừ đường kính 27cm, 01 cây mít 15 năm tuổi, 02 cây mít 04 năm tuổi, 01 cây bằng lăng 12 năm tuổi, 01 cây xoài 08 năm tuổi, 01 cây vú sữa 04 năm tuổi; 01 căn nhà + 01 nhà tạm + 01 sân bê tông do bà T, ông N1 tạo dựng.

+ Thửa thứ 2: Thửa đất số 280, tờ bản đồ số 32, diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 27/5/2021 là 6.055,7m^2, đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại khu phố 5, thị trấn Tân K, huyện H, tỉnh Bình Phước. Sau khi đo đạc thực tế đang sử dụng là 6.118.8m^2. Trên đất gồm các tài sản sau: 290 cây cao su 12 năm tuổi và 01 căn nhà (không tính giá trị, do căn nhà đã bỏ hoang từ lâu).

+ Thửa thứ 3: Thửa đất số 03, tờ bản đồ số 41, diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 27/5/2021 là 10.258m^2, (đất trồng lúa nước) tọa lạc tại khu phố 5, thị trấn Tân K, huyện H, tỉnh Bình Phước. Sau khi đo đạc thực tế đang sử dụng là 13.624m^2. Trên đất gồm các tài sản sau: 700 cây cao su 18 năm tuổi, 12 cây tre khoảng 01 năm tuổi, 14 cây tràm đường kính khoảng 10-20cm, 11 cây tràm đường kính khoảng 30cm.

- Chia cho bà Nguyễn Thị T1 được nhận một phần quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 279, tờ bản đồ số 32, diện tích sau khi đo đạc thực tế được sử dụng là 375m^2 (trong đó có 50m^2 đất ở đô thị) tọa lạc tại khu phố 5, thị trấn Tân K, huyện H, tỉnh Bình Phước.

(Vị trí, diện tích, tứ cận đất có sơ đồ đo đạc kèm theo).

Bà Tống Thị T và bà Nguyễn Thị T1 được quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn bà Nguyễn Thị T1 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng bà T1 đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bình Phước theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014743 ngày 08/8/2023.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế

thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND, VKSND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Nhum